

Số: 103 /QĐ-HICT

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với
các chủ tàu (đại lý) vận tải biển quốc tế

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 26/6/2012 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải;
- Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HICT của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng;

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này là Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với chủ tàu/ đại lý vận tải biển quốc tế tại Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng (Biểu giá ngoại)
- Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 và thay thế cho Quyết định số 161219-02/QĐ-HICT ngày 16/12/2019 cùng Biểu giá định kèm Quyết định đó.
- Điều 3:** Các Phó Tổng giám đốc, giám đốc các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ để thực hiện.

Nơi nhận:

- Bộ tài chính – Cục quản lý giá (để báo cáo);
- Cục hàng hải Việt Nam (để báo cáo);
- HĐTV;
- Như Điều 3
- Lưu: VT, KD.



YANG YU NUNG

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
ĐỐI VỚI CHỦ TÀU/ ĐẠI LÝ VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ
TẠI CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG**
(Kèm theo Quyết định số: 103 /QĐ-HICT ngày 26 tháng 3 năm 2021)

**PHẦN I:
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Đối tượng áp dụng

- Phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài hoạt động vận tải hàng hóa, container từ Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là TC-HICT) đi nước ngoài và ngược lại, vận tải hàng quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế (gọi chung là vận tải biển quốc tế) thực tế vào, rời cầu bến hoặc neo đậu tại vùng nước thuộc HICT quản lý.
- Hàng hoá, container xuất nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển do người vận chuyển hoặc người được ủy thác vận chuyển thanh toán giá dịch vụ cảng biển.

2. Nguyên tắc tính giá

2.1. Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó

2.2. Các giá trong biểu giá này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT)

Đối với những trường hợp không đủ điều kiện hưởng thuế suất 0% thì mức giá dịch vụ tại các mục lai dắt, xếp dỡ và sử dụng cầu bến sẽ thêm 10% thuế VAT.

2.3. Đồng tiền thanh toán là đồng Đô la Mỹ. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch bán chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán. Việc thanh toán giá dịch vụ Cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý giá của Nhà nước Việt Nam.

3. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách qui tròn

Mức thu giá dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (*GROSS TONNAGE – GT*); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (*HORSE POWER – HP*) hoặc (*KILOWATT- KW*); Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn (*T*) hoặc mét khối (*M³*); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

3.1. Đơn vị trọng tải:

3.1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả container) – DRY CARRIERS:

Trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

3.1.2. Tàu thủy không ghi GT: trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:

+ Tàu thủy chở hàng : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

+ Tàu kéo, tàu đẩy : 1 HP tính bằng 0,5 GT.

+ Sà lan : 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

3.1.3. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

3.2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1HP (hoặc KW) tính tròn 1HP (hoặc KW).

3.3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với giá lưu kho bãi):

+ Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính $\frac{1}{2}$ ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

+ Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính $\frac{1}{2}$ giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

3.4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn (T) hoặc mét khối (M^3). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 M^3 không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 M^3 đến 1 tấn hoặc 1 M^3 được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 M^3 . Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1 M^3 , khối lượng tối thiểu để tính giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M^3 hoặc tính theo mức tối thiểu trong biểu giá.

3.5. Chủ tàu ký hợp đồng với HICT được hưởng ưu đãi giảm giá nhưng lại ủy quyền cho Chủ hàng thanh toán, thì HICT sẽ thu giá dịch vụ từ Chủ hàng theo hình thức trả tiền ngay và áp dụng theo đơn giá quy định trong biểu giá dịch vụ.

4. CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG CHO TÀU VIỆT NAM THAM GIA VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ

4.1. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).

4.2. Trường hợp chỉ trả hàng nội địa sau đó có nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).

4.3. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng không trả hàng nhập khẩu nhưng nhận thêm hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).

4.4. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận thêm hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).

Ghi chú: Đối với các trường hợp nêu trên, giá sử dụng cầu bến áp dụng mức thu như đối với tàu vận tải quốc tế (*Giá ngoại*).

4.5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá XNK có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hành hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*) cho cả lướt ra và vào.

4.6. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rộng vào hoặc ra cảng Việt Nam: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*) đối với chiều chạy rộng.

**PHẦN II:
GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THUỶ**

MÃ CƯỚC	CHI TIẾT	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ
1	Giá dịch vụ lai dắt	USD/lượt phục vụ (vào hoặc ra)	
	- Loại tàu có chiều dài (LOA) nhỏ hơn 90m		355
	- Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 90m đến dưới 110m		1.278
	- Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 110m đến dưới 130m		1.278
	- Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 130m đến dưới 150m		1.278
	- Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 150m đến dưới 170m		2.307
	- Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 170m đến dưới 200m		2.307
	- Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 200m đến dưới 220m		3.475
	- Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 220m đến dưới 275m		4.565
	- Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 275m đến dưới 300m		5.087
	- Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 300m trở lên và trọng tải từ trên 100.000 DWT đến 132.000 DWT		6.160
	Thời gian lai dắt phục vụ cho phép cho 01 lượt vào hoặc ra là 01 giờ. Nếu vượt quá thời gian trên, Cảng sẽ tính thêm chi phí phát sinh theo thời gian thực tế.		
1.1	Các trường hợp lai dắt đặc biệt		
	Chủ tàu (Đại lý tàu) hoặc thuyền trưởng có văn bản yêu cầu loại tàu lai hỗ trợ có công suất lớn hơn so với quy định của Cảng vụ		Tăng thêm phần chênh lệch giữa đơn giá của tàu có công suất lớn với tàu hỗ trợ có công suất theo quy định của Cảng vụ trên mã cước 1
	Sóng gió cấp từ 5 trở lên		Tăng 5% mã cước 1 cho loại tàu tương ứng
	Tàu đến vị trí đón đúng giờ nhưng không thể di chuyển do lỗi của người thuê tàu		50% mã cước 1 cho loại tàu tương ứng

	Thay đổi giờ hoặc huỷ bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, Chủ tàu không báo cho Cảng trước 02 giờ		100% mã cước 1 cho loại tàu tương ứng
	Trường hợp cứu hộ, mắc cạn, kéo tàu hoặc Chủ tàu (Đại lý tàu) yêu cầu thêm tàu lai hỗ trợ vượt quá quy định của Cảng vụ		Hợp đồng/Thỏa thuận
	Trường hợp đã nhận được lệnh rời cầu Cảng nhưng vì lý do tàu hỏng máy, Cảng sẽ chủ động sử dụng tàu hỗ trợ kéo tàu ra khu vực luồng chính		100% mã cước 1 cho loại tàu tương ứng
2	Giá dịch vụ buộc/ cởi dây	USD/ lần buộc dây hoặc cởi	
	Dưới 3.000 GT		16,30
	Từ 3.000 đến dưới 6.000 GT		23,00
	Từ 6.000 đến dưới 10.000 GT		32,00
	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT		48,00
	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT		72,00
	Từ 30.000 GT đến dưới 40.000 GT		108,00
	Từ 40.000 GT đến dưới 50.000 GT		181,50
	Từ 50.000 GT trở lên		228,80
	Trường hợp Shifting tàu có buộc/cởi dây		Miễn phí
	Trường hợp các tàu hoặc sà lan buộc vào tàu khác để nhận hàng hoặc chờ vào cầu tại cầu cảng		80% mã cước 2 cho loại tàu/sà lan tương ứng
3	Dịch vụ sử dụng cầu bến		
	Tàu thủy đỗ tại cầu hoặc đỗ áp mạn với tàu khác ở cầu cảng	USD/GT/giờ	0,0031
	Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu (không quá 12 giờ)	USD/GT/giờ	0,006
4	Xếp/dỡ container	USD/container	
4.1	Xếp/ dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập		Hàng Rỗng

	tái xuất			
	- Container 20'		60	40
	- Container 40'		88	56
	- Container 45'		98	62
4.2	Xếp/ dỡ container trung chuyển, quá cảnh			
	- Container 20'		36	24
	- Container 40'		53	34
	- Container 45'		59	37
4.3	Xếp/ dỡ sà lan đối với container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích			
	- Container 20'		15	15
	- Container 40'		23	23
	- Container 45'		23	23
4.4	Các trường hợp thu khác đối với xếp dỡ container	USD/container		
4.4.1	Đối với container nguy hiểm, độc hại và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG		Tăng 50% cước cho loại container tương ứng	
4.4.2	Đối với container hàng quá khổ/quá tải mà trọng lượng cả hàng và vỏ tối đa 35 tấn đối với xếp dỡ sà lan – bãi và 45 tấn đối với xếp dỡ tàu - bãi và kích thước hàng tối đa là 12m chiều dài x 3,5m chiều rộng x 3,5m chiều cao		Tăng 50% cước cho loại container tương ứng	
4.4.3	Đối với container chứa hàng có kích thước/trọng lượng vượt trên mức quy định tại mã cước 4.4.2, trường hợp thiết bị cảng có thể đảm nhận được		Thỏa thuận	
4.4.4	Đối với container nguy hiểm và quá khổ/quá tải mà trọng lượng cả hàng và vỏ tối đa 35 tấn đối với xếp dỡ sà lan – bãi và 45 tấn đối với xếp dỡ tàu - bãi và kích thước hàng tối đa là 12m chiều dài x 3,5m chiều rộng x 3,5m chiều cao		Đơn giá xếp dỡ container thường + 4.4.1 + 4.4.2	

4.4.5	Đối với bó container flatrack xếp chồng lên nhau (tối đa 04 container flatrack/bó)		01 lần đơn giá cho container hàng cho mỗi lần cầu												
4.4.6	Container dạng Flatrack xếp dỡ theo tác nghiệp Bãi cảng => tàu, trước khi xuất xuống tàu yêu cầu xếp chồng lên nhau sau đó xuất xuống tàu		01 lần đơn giá container hàng cho mỗi lần cầu theo chiều tác nghiệp												
4.4.7	Đối với trường hợp container chứa hàng siêu trường, siêu trọng quá sức nâng của thiết bị cảng mà cảng phải phá mã để xếp dỡ (theo yêu cầu của Chủ tàu, đại lý tàu, chủ hàng)		Thỏa thuận												
4.4.8	Container vận chuyển nội địa được chở trên các tàu vận tải quốc tế		Theo biểu giá đối nội của TC-HICT												
4.5	Xếp dỡ, đảo chuyển container														
	- Cùng hầm		25% mã cước 4 cho loại container tương ứng												
	- Từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu)		50% mã cước 4 cho loại container tương ứng												
	- Cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu)		100% mã cước 4 cho loại container tương ứng												
5	Giá dịch vụ lưu bãi	USD/container/ngày													
5.1	Giá dịch vụ lưu bãi container - Thời gian tính giá lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi. - Thời gian lưu bãi thực tế là tổng thời gian lưu tại bãi Cảng tính từ ngày container nhập vào bãi đến ngày container xuất khỏi bãi. - Thời gian tính lưu bãi container xuất được tính từ ngày container hạ bãi tới ngày tàu rời dự kiến theo đăng ký của hãng tàu.														
	+ Trong 20 ngày đầu		<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>Hàng</th> <th>Rỗng</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>- Container 20'</td> <td>1,27</td> <td>0,90</td> </tr> <tr> <td>- Container 40'</td> <td>1,80</td> <td>1,36</td> </tr> <tr> <td>- Container 45'</td> <td>2,80</td> <td>2,00</td> </tr> </tbody> </table>		Hàng	Rỗng	- Container 20'	1,27	0,90	- Container 40'	1,80	1,36	- Container 45'	2,80	2,00
	Hàng	Rỗng													
- Container 20'	1,27	0,90													
- Container 40'	1,80	1,36													
- Container 45'	2,80	2,00													
	+ Từ ngày 21 trở đi		<table border="1"> <tbody> <tr> <td>- Container 20'</td> <td>1,53</td> <td>1,08</td> </tr> </tbody> </table>	- Container 20'	1,53	1,08									
- Container 20'	1,53	1,08													

	- Container 40'		2,16	1,63
	- Container 45'		3,36	2,40
	Đối với container hàng nguy hiểm/quá khổ/quá tải		Tăng 50% mã cước 8.1 cho loại container tương ứng	
	Container thông thường		Miễn phí 07 ngày (bao gồm Chủ nhật và ngày lễ)	
	Container hàng nguy hiểm/quá khổ/quá tải		Miễn phí 03 ngày (bao gồm Chủ nhật và ngày lễ)	
6	Giá dịch vụ vận hành container lạnh - Đơn giá bao gồm giá điện và vận hành container lạnh, không bao gồm giá dịch vụ lưu bãi container lạnh. - Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 01 giờ.	USD/container/giờ		
	- Container 20'		1,30	
	- Container 40', 45'		2,31	
	Đối với container lạnh chứa hàng nguy hiểm		Tăng 50% mã cước 6 cho loại container tương ứng	
7	Kiểm tra container lạnh (PTI)	USD/container		
	- Container 20'		30	
	- Container 40', 45'		45	
8	Trường hợp phát sinh dịch vụ chưa quy định tại biểu giá		Thỏa thuận đơn giá theo từng trường hợp cụ thể	
9	Các trường hợp Chủ tàu (đại lý tàu) có hợp đồng còn hiệu lực với Cảng		Giá theo Hợp đồng	



TỔNG GIÁM ĐỐC ✓

YANG YU NUNG

